Chi tiết mã HS 7110.41.90

Mã HS	7110.41.90
Mô tả hàng hóa	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột / - Iridi, osmi và ruteni: / - - Chưa gia công hoặc ở dạng bột: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:27:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71104190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10719
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10719
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10719
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10719
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10173
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10124
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10124
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10124
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10124
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10124
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10124
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10176
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10176
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10176
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10176
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10176
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10177
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10177
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10177
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10177
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10177
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10177
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10178
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10130
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10136
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10136
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10136
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10136
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10136
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10136
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10161
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10161
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10161
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10161
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10161
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10161
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10214
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10214
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10214

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10214
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10214
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10214
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10199
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10199
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10199
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10199
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10199
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10199
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10199
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10199
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10199
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10199
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10199
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10199
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10216
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10216
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10216
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10216
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10216
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10216
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10215
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10215
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10215
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10215
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10215
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10156
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10156
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10156
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10156
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10156
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10156
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10156
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10193
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10193
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10193
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10193
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10193
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10193
RCEP B	2022	2022	0	B!D10193
RCEP B	2023	2023	0	B!E10193
RCEP B	2024	2024	0	B!F10193
RCEP B	2025	2025	0	B!G10193
RCEP B	2026	2026	0	B!H10193
RCEP B	2027	2027	0	B!I10193
RCEP C	2022	2022	0	C!D10193
RCEP C	2023	2023	0	C!E10193
RCEP C	2024	2024	0	C!F10193
RCEP C	2025	2025	0	C!G10193
RCEP C	2026	2026	0	C!H10193
RCEP C	2027	2027	0	C!I10193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10192
RCEP D	2023	2023	0	D!E10192
RCEP D	2024	2024	0	D!F10192
RCEP D	2025	2025	0	D!G10192
RCEP D	2026	2026	0	D!H10192
RCEP D	2027	2027	0	D!I10192
RCEP E	2022	2022	0	E!D10196
RCEP E	2023	2023	0	E!E10196
RCEP E	2024	2024	0	E!F10196
RCEP E	2025	2025	0	E!G10196
RCEP E	2026	2026	0	E!H10196
RCEP E	2027	2027	0	E!I10196
RCEP F	2022	2022	0	F!D10193
RCEP F	2023	2023	0	F!E10193
RCEP F	2024	2024	0	F!F10193
RCEP F	2025	2025	0	F!G10193
RCEP F	2026	2026	0	F!H10193
RCEP F	2027	2027	0	F!I10193
VIFTA	2024	2024	0.9	VI!F9425
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9425
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9425
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9425

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7110.41 có 2 dòng thuế; dòng 7110.41.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7110.41.10 Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7110.41.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7110.41.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10719), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.